TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VĨNH YÊN** **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2023/HS-ST
Ngày: 16-6-2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VĨNH YÊN - TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Đoan Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thanh Bình

Bà Vũ Thị Kim Dung

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 29/2023/HSST ngày 16 tháng 3 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2023/QĐXXST-HS ngày 28 tháng 4 năm 2023 đối với các bị cáo:

1.Trương Văn T,sinh ngày 18 tháng 6 năm 1984 tại Hải Phòng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 493, đường 5/2, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Duy H (đã chết) và bà Nguyễn Thị C; có vợ là Trần Thị Thu H và có 01 con; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: Tháng 8/2001 Công an quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng xử phạt vi phạm hành chính về hành vi "Đánh nhau", hình thức phạt: Cảnh cáo.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 478 ngày 26/3/2003 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xử phạt T 09 năm tù về tội "Giết người", buộc T phải bồi thường dân sự cho bị hại và nộp án phí hình sự. Ngày 22/3/2005 và 22/4/2005, T đã chấp hành xong án phí và phần bồi thường dân sự. Ngày 02/9/2005, được đặc xá chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương.

Tại Bản án số 167/2007/HSST ngày 28/11/2007 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt T 07 năm tù về tội "Cố ý gây thương tích". Ngày 19/5/2008, chấp hành xong án phí. Ngày 18/08/2012, chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương.

Bị cáo tại ngoại (có mặt).

2. Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 02 tháng 3 năm 1983 tại Hải Phòng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 27/143, phố C, phường Gia Viễn, quận

Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc H (đã chết) và bà Vũ Thị N; vợ, con: Chưa có; tiền án: Bản án số 157/HSST ngày 28/9/2007 của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng xử phạt D 04 năm tù về tội "Cướp giật tài sản", buộc bồi thường dân sự cho bị hại số tiền 510.000đ và án phí. Tháng 9/2022, chấp hành xong án phí. Ngày 06/01/2011, chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương. Đối với phần bồi thường dân sự, qua xác minh xác định, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị hại không có đơn yêu cầu và đã hết thời hiệu yêu cầu thi hành án. Tại Bản án số 08/2013/HSST ngày 04/7/2013 của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng xử phạt D 09 năm tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy". Tháng 9/2018, chấp hành xong án phí. Ngày 26/3/2022, chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương; tiền sự: Không; nhân thân:Tại Bản án số 42/HSST ngày 02/3/2001 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt D 54 tháng tù về tội "Cướp tài sản", được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo Quyết định số 01/2010/QĐST/MTHADS ngày 16/8/2010 của Tòa án nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Ngày 15/3/2005, chấp hành xong hình phạt tù trở về địa phương.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/11/2022, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Vũ Mạnh K, sinh ngày 27 tháng 9 năm 1996 tại Hải Phòng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn T, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Bố đẻ không xác định và mẹ là bà Vũ Thị T; có vợ là Nguyễn Thị P và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/11/2022 đến ngày 16/3/2023 được tại ngoại (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Kim Anh M, sinh năm 1986, trú tại: Khu hành chính 6, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981, trú tại: Tổ dân phố Mậu Thông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Phùng Văn T, sinh năm 1972, trú tại: Tổ dân phố Vĩnh T Tây, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Lê Kế N, sinh năm 1970, trú tại: Tổ dân phố Vĩnh T Tây, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Trần Văn T, sinh năm 1990, trú tại: Lữ Đoàn 204, xã Định Trung, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);
- Anh Lưu Đức T, sinh năm 1983, trú tại: Tổ dân phố Đầu Làng, thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mạt);
- Chị Lê Thị Thu T, sinh năm 1989, trú tại: Khu 11, phường Đống Đa, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Lê Văn D, sinh năm 1981, trú tại: Thôn Đình, xã Yên Bình, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1985, trú tại: Tổ dân phố Kim Phượng, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978, trú tại: Thôn Vải, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982, trú tại: Thôn Chợ, xã Nghĩa Hưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- Chị Đặng Thị T, sinh năm 1985, trú tại: Thôn Tiền Phong, xã Tân Phong, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1980, trú tại: Tổ dân phố Đông Quý, phường Đồng Tâm, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

- Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1976, trú tại: Thôn Vải, xã Quất Lưu, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt);

- Anh Đường Ngọc G, sinh năm 1974, trú tại: Tổ dân phố Kim Phượng, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 6/2022, Trương Văn T thuê nhà của anh Nguyễn Văn K, sinh năm 1982, tại Tổ dân phố Mậu Thông, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc làm địa điểm giao dịch cho vay lãi nặng dưới hình thức "Bốc bát họ" nhằm thu lời bất chính. Sau đó, T thuê Nguyễn Ngọc D với mức lương 9.000.000đ/tháng và Vũ Mạnh K với mức lương 6.000.000đ/tháng, D và K có nhiệm vụ đi dán các tờ quảng cáo có nội dung "Hỗ trợ tài chính cho vay trả góp, số điện thoại 0878.164.809" trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên và các địa bàn lân cận. Toàn bộ tiền gốc bỏ ra cho vay là của cá nhân T, khi có khách gọi điện hỏi vay tiền thì T, D và K trực tiếp đi thẩm định, đến gặp khách vay để kiểm tra thông tin, nếu đồng ý cho khách vay tiền thì T cùng hai đối tượng trên đưa mẫu "Hợp đồng thỏa thuận vay tiền" cho khách vay tự điền thông tin rồi khách vay để lại một số giấy tờ tùy thân để làm tin như: Sổ hộ khẩu, Căn cước công dân, Giấy phép lái xe, Giấy chứng nhận đăng ký xe, Giấy chứng nhận kết hôn, Giấy khai sinh… Hình thức cho vay như sau: Lãi suất cho vay từ 5.000đ đến 5.500đ/triệu/ngày (tương đương với 180% đến 198%/năm), thời hạn vay từ 40 đến 50 ngày, khách vay sẽ bị thu trước tiền lãi, tiền đặt cọc 04 ngày gốc và tiền phí thẩm định làm hồ sơ. Ví dụ: Nếu khách vay 10.000.000đ trong thời hạn 50 ngày với lãi suất 5.000đ/triệu/ngày thì sẽ bị thu trước tiền lãi là 2.500.000đ, tiền đặt cọc 04 ngày gốc là 1.000.000đ, tiền phí hồ sơ là 200.000đ, như vậy thực tế người vay chỉ nhận được 8.800.000đ. Hàng ngày, D và K là người trực tiếp gọi điện, nhắn tin hoặc đến gặp khách vay đôn đốc khách trả tiền trực tiếp hoặc chuyển khoản cho T. T cùng đồng bọn sử dụng các số điện thoại: 0329.893.539; 0934.292.979; 0936.798.186; 0396.587.156; 0941.330.980; 0982.555.851 để liên lạc cho khách vay tiền và đòi tiền lãi. Sau đó, với cách

thức cho vay như trên, trong khoảng thời gian từ tháng 6 đến tháng 11/2022, T cùng đồng phạm đã cho 15 người vay lãi nặng trong giao dịch dân sự = 30 khoản vay tương ứng với tổng số tiền cho vay là: 591.000.000đ nhưng T cùng đồng phạm cắt trước tiền lãi nên tổng số tiền người vay nhận được thực tế là: 394.800.000đ. Tổng số tiền gốc người vay đã trả là: 469.650.000đ.Tổng số tiền gốc người vay chưa trả: 60.650.000 đồng. Tổng số tiền lãi đã thu được là: 120.000.000đ, bao gồm:Tiền lãi tính theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là: 15.797.260đ và tiền thu lời bất chính là: 104.202.740đ. Ngoài ra, T cùng đồng phạm còn thu tiền phí thẩm định hồ sơ của 15 người vay tổng là: 8.600.000đ. Cụ thể các khoản vay như sau:

1. Kim Anh M: Ngày 13/7/2022 vay số tiền 50.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày = 10.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.369.863đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ, tổng là: 9.430.137đ. Tiền thực vay được nhận là: 35.200.000đ. Anh M đã trả được 28.500.000đ, tiền gốc còn nợ là 6.700.000đ.

2. Nguyễn Thị T: Ngày 18/10/2022, vay số tiền 12.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày = 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Chị T đã trả được xong tiền gốc vay.

3. Phùng Văn T: Ngày 07/11/2022, vay số tiền 12.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày = 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Anh Tuyển đã trả được 2.500.000đ, tiền gốc còn nợ là 6.300.000đ.

4. Lê Kế N vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 13/7/2022, vay số tiền 12.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày = 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Anh N đã trả xong tiền gốc.

- Lần 2: Ngày 07/10/2022, vay số tiền 25.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 5.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 4.715.068đ. Tiền thực vay được là: 17.600.000đ. Anh N đã trả được 7.000.000đ, tiền gốc còn nợ là 10.600.000đ.

5. Trần Văn T, vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 20/7/2022, vay số tiền 25.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 5.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời và phí thẩm định hồ sơ là 4.715.068đ. Tiền vay thực được nhận là: 17.600.000đ. Anh T đã trả xong tiền vay.

- Lần 2: Ngày 23/8/2022, vay số tiền 25.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 5.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm, Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời và phí thẩm định hồ sơ là 4.715.068đ. Tiền vay thực được nhận là: 11.100.000đ (do đáo bát họ bị trừ gốc của khoản vay trước). Anh T đã trả xong tiền vay.

6. Lưu Đức T: Ngày 23/10/2022, vay số tiền 12.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Anh T đã trả được 5.750.000đ, tiền gốc còn nợ là 3.050.000đ.

7. Lê Thị Thu T, vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 02/8/2022, vay số tiền 12.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Chị T đã trả xong tiền gốc.

- Lần 2: Ngày 15/11/2022, vay số tiền 25.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 5.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 4.715.068đ. Tiền vay thực được nhận là: 17.600.000đ. Chị T đã trả được là: 3.000.000đ, tiền gốc còn nợ là 14.600.000đ.

8. Lê Văn D vay 06 lần, cụ thể:

- Lần 1: Khoảng tháng 6/2022 (không xác định được ngày cụ thể), vay số tiền 6.000.000đ, thời hạn 30 ngày với mức lãi suất 5.500đ/triệu/ngày = 1.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 198%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 98.630đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 1.001.370đ. Tiền vay thực được nhận là: 4.100.000đ. Anh D đã trả xong tiền vay.

- Lần 2: Khoảng tháng 7/2022 (không xác định được ngày cụ thể), vay số tiền 6.000.000đ, thời hạn 30 ngày với mức lãi suất 5.500đ/triệu/ngày = 1.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 198%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 98.630đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 1.001.370đ. Tiền vay thực được nhận là: 4.100.000đ. Anh D đã trả xong tiền vay.

- Lần 3: Khoảng tháng 8/2022 (không xác định được ngày cụ thể), vay số tiền 6.000.000đ, thời hạn 30 ngày với mức lãi suất 5.500đ/triệu/ngày = 1.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 198%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 98.630đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 1.001.370đ. Tiền vay thực được nhận là: 4.100.000đ. Anh D đã trả xong tiền vay.

- Lần 4: Khoảng tháng 9/2022 (không xác định được ngày cụ thể), vay số tiền 6.000.000đ, thời hạn 30 ngày với mức lãi suất 5.500đ/triệu/ngày = 1.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 183,5%/năm, Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 98.630đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 1.001.370đ. Tiền vay thực được nhận là: 4.100.000đ. Anh D đã trả xong tiền vay.

- Lần 5: Khoảng tháng 10/2022 (không xác định được ngày cụ thể), vay số tiền 6.000.000đ, thời hạn 30 ngày với mức lãi suất 5.500đ/triệu/ngày = 1.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 198%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 98.630đ. Tiền thu lời bất chính và phí hồ sơ là: 1.001.370đ. Tiền vay thực được nhận là: 4.100.000đ. Anh D đã trả xong tiền vay.

- Lần 6: Ngày 08/11/2022, vay số tiền 6.000.000đ, thời hạn 30 ngày với mức lãi suất 5.500đ/triệu/ngày = 1.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 198%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 98.630đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 1.001.370đ. Tiền vay thực được nhận là: 4.100.000đ. Anh D đã trả được 2.400.000đ tiền gốc, còn nợ là 1.700.000đ.

9. Nguyễn Thị Minh H vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 19/8/2022, vay số tiền 37.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 7.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 1.027.297đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 7.072.603đ. Tiền vay thực được nhận là: 24.000.000đ. Chị H đã trả xong tiền gốc.

- Lần 2: Ngày 12/9/2022, vay số tiền 37.500.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 7.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 1.027.297đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 7.072.603đ. Tiền vay thực được nhận 14.400.000đ (do đáo bát họ bị trừ gốc của khoản vay trước). Chị H đã trả xong khoản vay.

10. Nguyễn Văn T: Ngày 16/8/2022 vay số tiền 12.500.000đ trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày = 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận 8.800.000đ. Anh T đã trả được: 5.000.000đ tiền gốc, còn nợ: 3.800.000đ.

11. Nguyễn Văn T, vay 04 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 12/8/2022, vay số tiền 50.000.000đ, lãi suất 5000đ/triệu/ngày trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 10.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.369.863đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 9.430.137đ. Tiền thực vay được nhận là: 35.200.000đ. Anh T đã trả xong khoản vay này.

- Lần 2: Ngày 05/9/2022, vay số tiền 20.000.000đ, lãi suất 5000đ/triệu/ngày trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 4.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 547.945đ. Tiền thu lời bất chính và phí hồ sơ là: 3.852.055đ. Tiền thực vay được nhận là: 12.200.000đ (do đáo bát họ bị trừ tiền gốc còn nợ của khoản vay trước). Anh T đã trả xong khoản vay này.

- Lần 3: Ngày 10/10/2022, vay 25.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 5.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm, Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời bất chính

và phí thẩm định hồ sơ là: 4.715.068đ. Tiền thực vay được nhận là: 16.600.000đ (do đáo bát họ bị trừ tiền gốc còn nợ của khoản vay trước). Anh T đã trả xong khoản vay này.

- Lần 4: Ngày 11/11/2022, vay số tiền 25.000.000đ, thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 5.000.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm, Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 4.715.068đ. Tiền thực vay được nhận là: 10.600.000đ (do đáo bát họ bị trừ tiền gốc còn nợ của khoản vay trước). Anh T đã trả được: 4.500.000đ, tiền gốc còn nợ là 6.100.000đ.

12. Đặng Thị T: Ngày 19/7/2022, vay số tiền 60.000.000đ thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5.000đ/triệu/ngày = 15.000.000đ (đóng lãi theo gốc hàng ngày) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi thu theo Bộ luật dân sự là: 1.643.836đ. Tiền thu lời bất chính là: 13.356.164đ (không bị thu phí hồ sơ). Tiền thực được nhận là: 60.000.000đ (không bị cắt lãi trước). Chị T đã trả xong khoản vay này.

13. Nguyễn Văn T vay 02 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 01/9/2022, vay số tiền 12.500.000đ trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Anh T đã trả xong tiền vay.

- Lần 2: Ngày 15/11/2022, vay số tiền 12.500.000đ trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Anh T đã trả được: 1.000.000đ, còn nợ: 7.800.000đ.

14. Nguyễn Thị O, vay 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 01/08/2022, vay số tiền 12.500.000đ, trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Chị O đã trả hết tiền gốc.

- Lần 2: Ngày 23/9/2022, vay số tiền 12.500.000đ, trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 5.050.000đ (do đảo bát họ trừ tiền gốc của khoản vay trước). Chị O đã trả hết tiền gốc.

- Lần 3: Ngày 25/10/2022, vay số tiền 12.500.000đ, trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 5.050.000đ (do đảo bát họ trừ tiền gốc của khoản vay trước). Chị O đã trả xong khoản vay.

15. Đường Ngọc G: Ngày 18/9/2022 vay số tiền 12.500.000đ, trong thời hạn 50 ngày với mức lãi suất 5000đ/triệu/ngày= 2.500.000đ (cắt lãi trước) tương ứng với lãi suất 180%/năm. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Tiền thực vay được nhận là: 8.800.000đ. Anh G đã trả xong khoản vay này.

Ngày 16/11/2022, anh Kim Anh Minh và anh Lê Kế N có đơn trình báo Cơ quan CSĐT Công an thành phố Vĩnh Yên đối với hành vi cho vay lãi nặng của Trương Văn T cùng đồng phạm. Cùng ngày, Cơ quan điều tra đã triệu tập Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D và Vũ Mạnh K đến làm việc, tuy nhiên T không có mặt tại địa phương. Đến ngày 24/12/2022, T mới đến Cơ quan điều tra làm việc .

**** Các đồ vật, tài liệu tạm giữ của Trương Văn T cùng đồng phạm:***

- Ngày 16/11/2022, Vũ Mạnh K đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an thành phố Vĩnh Yên một số đồ vật, tài liệu để phục vụ công tác điều tra, gồm:

+ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs max, màu vàng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, đều đã cũ, đã qua sử dụng.

+ 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave màu đen, BKS: 88K1 – 373.79 và Giấy chứng nhận đăng ký của xe mô tô trên mang tên Tô B, kèm theo 01 Giấy bán xe đề ngày 30/7/2022, bên người bán là Tô B và bên mua là Trương Văn T;

+ 02 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 20/7/2022 và ngày 23/8/2022 đều mang tên người vay Trần Văn Trí (bản gốc) kèm theo 01 Quyết định về việc thăng quân hàm sĩ quan đối với đồng chí Trần Văn C đề ngày 29/5/2020 (bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 15/11/2022 mang tên người vay Lê Thị Thu T (bản gốc);

+ 01 Hợp đồng thuê nhà đề ngày 04/8/2022 giữa bên cho thuê là ông Nguyễn Văn K với và bên thuê là Nguyễn Ngọc D (bản gốc);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 15/11/2022 mang tên người vay Nguyễn Văn T (bản gốc).

- Ngày 16/11/2022, Nguyễn Ngọc D đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an thành phố Vĩnh Yên 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro max, màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu xám, đều đã cũ, đã qua sử dụng để phục vụ công tác điều tra.

- Ngày 24/12/2022, Trương Văn T đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan CSĐT Công an thành phố Vĩnh Yên một số đồ vật, tài liệu để phục vụ công tác điều tra, gồm:

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 13/7/2022 mang tên người vay Kim Anh M (bản gốc) kèm theo: 01 Giấy phép lái xe mang tên Kim Anh M; 01 Giấy khai sinh mang tên Kim Tuệ A; 01 Giấy khai sinh mang tên Kim Anh H; 01 Giấy chứng nhận kết hôn (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 18/10/2022 mang tên người vay Nguyễn Thị T (bản gốc) kèm theo 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị T (bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 07/11/2022 mang tên người vay Phùng Văn T (bản gốc) kèm theo: 01 Căn cước công dân mang tên Phùng Văn T và 01 Giấy khai sinh mang tên Phùng Thị Ngọc B (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 07/10/2022 mang tên người vay Lê Kế N (bản gốc);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 23/10/2022 mang tên người vay Lưu Đức T (bản gốc) kèm theo: 01 Căn cước công dân mang tên Lưu Đức T và 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Lưu Đức T (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 02/8/2022 mang tên người vay Lê Thị Thu T (bản gốc) kèm theo: 01 Giấy khai sinh mang tên Lê Hữu P; 01 Giấy chứng nhận kết hôn và 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Lê Đình K (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 08/11/2022 mang tên người vay Lê Văn D (bản gốc) kèm theo 01 Căn cước công dân mang tên Lê Văn D và 01 Giấy khai sinh mang tên Lê Tiến D (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 19/8/2022 mang tên người vay Nguyễn Thị Minh H (bản gốc) kèm theo: 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Văn Tú; 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T; 01 Giấy chứng nhận kết hôn; 01 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Quang D; 01 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Thị Ánh D; 01 Đăng ký xe moto mang tên Nguyễn Thị Minh H (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 16/8/2022 mang tên người vay Nguyễn Văn T (bản gốc) kèm theo 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T;

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 11/11/2022 mang tên người vay Nguyễn Văn T (bản gốc) kèm theo: 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T; 01 Giấy chứng nhận kết hôn; 01 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Tiến Q; 01 Giấy khai sinh mang tên Nguyễn Huyền A; 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Nguyễn Thị Hải Y (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 01/9/2022 mang tên người vay Nguyễn Văn T (bản gốc) kèm theo 01 Chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Văn T (bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 25/10/2022 mang tên người vay Nguyễn Thị O (bản gốc) kèm theo: 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Thị O; 01 Giấy chứng nhận kết hôn; 01 Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Dương Tiến K; 01 Giấy khai sinh mang tên Dương Nhật L, 01 Giấy khai sinh mang tên Dương Nhật L (đều là bản photo);

+ 01 Hợp đồng thỏa thuận vay tiền đề ngày 10/9/2022 mang tên người vay Đường Ngọc G (bản gốc) kèm theo: 01 Căn cước công dân mang tên Đường Ngọc G và Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Đường Ngọc G (đều là bản photo) .

**** Kết quả trưng cầu giám định các điện thoại tạm giữ của Vũ Mạnh K và Nguyễn Ngọc D:***

Cơ quan CSĐTCông an thành phố Vĩnh Yên đã Quyết định trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc giám định đối với các điện thoại thu giữ của Vũ Mạnh K và Nguyễn Ngọc D, gồm: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs max, màu vàng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Promax, màu xanh, đều đã cũ, đã qua sử dụng. Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Vĩnh Phúc xác định:

+Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, số IMEI: 355352043592373, kèm theo 01 thẻ sim có in hàng số 8984 04800 03895 71659: *"Trích xuất được dữ liệu trong mẫu gửi giám định, qua phân tích dữ liệu theo yêu cầu giám định thấy: Điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, số IMEI: 355352043592373 có 196 cuộc gọi trong lịch sử cuộc gọi và 84 tin nhắn SMS. Thẻ sim kèm theo có 30 tin nhắn SMS. Toàn bộ dữ liệu trên được sao lưu vào 01 đĩa DVD".*

+Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, số IMEI 1: 352849110137977, IMEI 2: 352849110157108, kèm theo 01 thẻ sim có in hàng số 8401 2108 1291 1498: *"Trích xuất được dữ liệu trong mẫu gửi giám định, qua phân tích dữ liệu thấy: Điện thoại di động nhãn hiệu nhãn hiệu Iphone, số IMEI 1: 352849110137977, IMEI 2: 352849110157108 có 20 tin nhắn SMS và 105 hình ảnh; chụp được 41 ảnh màn hình điện thoại hiển thị tin nhắn ứng dụng Zalo và 94 ảnh màn hình điện thoại hiển thị tin nhắn ứng dụng Messenger. Thẻ sim kèm theo không có dữ liệu theo yêu cầu giám định. Toàn bộ dữ liệu trên được sao lưu vào 01 đĩa DVD".*

+Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone, số IMEI 1: 357209093852008, IMEI 2: 357209093501985, kèm theo 01 thẻ sim có in hàng số 89840 20001 08688 70148: *"Trích xuất được dữ liệu trong mẫu gửi giám định, qua phân tích dữ liệu thấy: Điện thoại di động nhãn hiệu nhãn hiệu Iphone, số IMEI 1: 357209093852008, IMEI 2: 357209093501985 có 17 tin nhắn SMS, 04 tin nhắn iMessage, 1987 tin nhắn ứng dụng Zalo và 92 hình ảnh. Thẻ sim kèm theo không có dữ liệu theo yêu cầu giám định. Toàn bộ dữ liệu trên được sao lưu vào 01 đĩa DVD".*

**** Kết quả sao kê tài khoản Ngân hàng:***

Quá trình điều tra xác định, Trương Văn T sử dụng số tài khoản 060524101999, Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Bắc Hải Phòng, chủ tài khoản: Trần Thị Thu H để thực hiện giao dịch cho vay, thu tiền lãi của các khách vay. Cơ quan điều tra đã tiến hành sao kê toàn bộ lịch sử giao dịch của số tài khoản trên.

Tại bản Cáo trạng số: 37/CT-VKSTPVY ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên - tỉnh Vĩnh Phúc đã truy tố các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D, Vũ Mạnh K về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng truy tố.

Đại diện Viện kiểm sát luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng:

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 BLHS: xử phạt Trương Văn T từ 10 tháng đến 12 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58 BLHS xử phạt Nguyễn Ngọc D từ 10 tháng đến 12 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/11/2022.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 BLHS: xử phạt Vũ Mạnh K từ 08 tháng đến 10 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách gấp đôi.

*** Về hình phạt bổ sung:** Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Trương Văn T từ 30 triệu đến 50 triệu đồng sung ngân sách Nhà nước; cấm hành nghề cầm đồ, cho vay tài chính đối với tất cả các bị cáo trong thời hạn 1 năm đến 2 năm.

*** Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:** Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 47; khoản 1 điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: đề nghị xử lý vật chứng theo quy định pháp luật.

Các bị cáo không tranh luận với đại diện Viện kiểm sát và cũng không có đề nghị gì với Hội đồng xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Nguyễn Thị O cho rằng: Khi ký Hợp đồng vay tiền với Trương Văn T, chị đã ghi rõ trong hợp đồng để lại các giấy tờ gốc như: 01 căn cước công dân; 01 giấy chứng nhận kết hôn; 01 sổ hộ khẩu; 02 giấy khai sinh. Đến nay, T vẫn chưa trả lại cho chị, do vậy chị đề nghị xem xét trả lại cho chị tất cả những giấy tờ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên và Kiểm sát viên đã thực hiện đều hợp pháp

[2]. Các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D, Vũ Mạnh K đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã truy tố. Xét lời nhận tội của các bị cáo phù hợp nhau, phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và những tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thu thập khách quan, đúng pháp luật, có đủ cơ sở kết luận:

Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2022 đến tháng 11/2022, Trương Văn T đã dùng nguồn tiền của mình, thuê Nguyễn Ngọc D và Vũ Mạnh K cùng thực hiện hành vi cho 15 người vay lãi nặng trong giao dịch dân sự với lãi suất từ 5.000đ đến 5.500đ/triệu/ngày, tương ứng với mức lãi suất từ 180% đến 198%/năm. Tổng số tiền T cùng đồng bọn cho 15 người vay tương ứng với 30 khoản vay là: 591.000.000đ. Tuy nhiên do T cùng đồng bọn cắt trước tiền lãi, một phần tiền gốc và tiền phí thẩm định hồ sơ nên số tiền người vay nhận được thực tế là: 394.800.000đ. Tổng số tiền người vay đã trả: 454.400.000đ; tổng số tiền gốc người vay chưa trả: 60.650.000đ; tổng số tiền lãi đã thu là: 120.000.000đ, trong đó: Tiền lãi tính theo quy định của Bộ luật dân sự 20%/năm là: 15.797.260đ; tiền thu lời bất chính là: 104.202.740đ. Tiền phí thẩm định hồ sơ đã thu của 15 người vay là: 8.600.000đ. Như vậy, tổng số tiền thu lời bất chính (bao gồm tiền lãi vượt quá mức quy định của Bộ luật dân sự và tiền thu phí thẩm định hồ sơ) là: 112.802.740đ.

Hành vi của T, D, K thông qua các giao dịch dân sự cho 15 đối tượng vay 30 khoản vay với mức lãi suất từ 180% đến 198%/năm, vượt quá 5 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính 112.802.740 đồng đã đủ yếu tố để cấu thành tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự có khung hình phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

Do vậy, việc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Yên truy tố các bị cáo về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*theo khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không oan.

[3]. Xét tính chất vụ án tuy ít nghiêm trọng, song hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế, cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ của Nhà nước. Đây còn là nguyên nhân dẫn đến những bất ổn trong đời sống xã hội; tình trạng vay nặng lãi, lãi xuất quá cao dẫn đến vỡ nợ hoặc tình trạng siết nợ diễn ra gây ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống của người dân nói riêng và trật tự, an toàn xã hội nói chung, do vậy cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4]. Xét nhân thân cũng như tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thấy rằng: Các bị cáo đều là những người có năng lực trách nhiệm hình sự đầy đủ, nhận thức được hành vi của mình là phạm pháp nhưng do tham lam tư lợi nên đã phạm tội.

Trong vụ án này, Trương Văn T là người khởi xướng, cung cấp tiền, chuẩn bị các cơ sở vật chất, tạo điều kiện thực hiện hoạt động cho vay lãi nặng và thực hiện tội phạm một cách tích cực nên giữ vai trò chính. Xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Bản thân bị cáo là người có nhân thân xấu, đã từng bị xử phạt hành chính về hành vi "Đánh nhau" và 2 lần bị Tòa án xét xử về các tội "Giết người", "Cố ý gây thương tích" song bị cáo không lấy đó làm bài học sửa đổi, hoàn lương mà tiếp tục đi vào con

đường phạm tội. Do vậy, cần phải xử phạt thật nghiêm khắc, cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian mới tương xứng với hành vi phạm tội.

Bị cáo Nguyễn Ngọc D là người được Trương Văn T thuê làm việc với nhiệm vụ cụ thể là dán tờ rơi cho vay; thẩm định thông tin khách hàng, hướng dẫn khách vay tiền, đôn đốc khách trả tiền. D đã giúp sức tích cực cho T thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự. Bản thân D là người có nhân thân xấu, đã từng bị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 54 tháng tù về tội "cướp tài sản". Hiện bị cáo đang có hai tiền án và lần phạm tội này, bị cáo thuộc trường hợp "tái phạm nguy hiểm". Điều đó chứng tỏ sự bất chấp, coi thường pháp luật của bị cáo nên cần phải xử phạt bị cáo nghiêm khắc hơn các bị cáo khác, cách ly khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử xét thấy, các bị cáo T, D phạm tội ít nghiêm trọng, đã thành khẩn khai báo; bản thân bị cáo T đã tự nguyện nộp số tiền 10.000.000 đồng khắc phục một phần hậu quả nên cần cho các bị cáo được hưởng tình tiết quy định tại điểm s (riêng bị cáo T được hưởng thêm điểm b) khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo để các bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo.

Đối với bị cáo Vũ Mạnh K, tham gia với vai trò đồng phạm, giúp sức T trong việc dán tờ rơi cho vay; thẩm định thông tin khách hàng, hướng dẫn khách vay tiền, đôn đốc khách trả tiền. Do vậy cũng cần thiết phải xử phạt bị cáo nghiêm khắc để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên khi lượng hình, Hội đồng xét xử cũng xét thấy: Bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không chịu tình tiết tăng nặng nào. Bị cáo có nơi cư trú ổn định, rõ ràng. Đây là những căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự đối với bị cáo, không cần thiết bắt bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại Trại giam mà cho bị cáo hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách và giao cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú giám sát, giáo dục với mức án như đề nghị của Viện kiểm sát cũng đủ để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung, tạo điều kiện giúp bị cáo có cơ hội cải tạo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5]. Trong vụ án này, còn có chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1999, trú tại: Phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (vợ của T) là người đứng tên chủ tài khoản Ngân hàng mà Trương Văn T sử dụng để thực hiện giao dịch cho vay, thu tiền lãi của các khách vay. Quá trình điều tra xác định, tài khoản trên chị Hà cho T sử dụng, chị H không biết T sử dụng vào việc gì và cũng không liên quan đến việc cho vay lãi nặng của T, do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Đối với anh Nguyễn Văn K là chủ nhà cho T, D, K thuê, quá trình điều tra xác định, anh K không biết việc T, D, K thuê nhà với mục đích hoạt động cho vay

lãi nặng trong giao dịch dân sự, do vậy Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

[6]. Về biện pháp tư pháp:

Căn cứ hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao thì khoản tiền người phạm tội dùng để cho vay (tiền gốc) được xác định là phương tiện phạm tội nên cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước. Còn đối với khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự nhưng đây cũng là khoản tiền phát sinh từ tội phạm. Do đó để đảm bảo cho yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm thì cần tịch thu sung Ngân sách Nhà nước đối với khoản tiền này. Riêng khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm của tất cả những người vay trong vụ án này, quá trình điều tra xác định, các khoản tiền vay này người vay đều sử dụng vào mục đích cá nhân, sinh hoạt cuộc sống nên Hội đồng xét xử xét thấy đây là khoản tiền mà người phạm tội thu lợi bất chính của người vay nên cần được trả lại cho người vay tiền. Cụ thể:

1. Đối với anh Kim Anh M: vay số tiền 50.000.000đ, số tiền thực tế nhận được là 35.200.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.369.863đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 9.430.137đ. Anh M đã trả được 28.500.000đ, tiền gốc còn nợ là 6.700.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 29.869.863đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh M số tiền thu lời bất chính là 9.430.137đ. - Truy thu sung ngân sách Nhà nước của anh M số tiền 6.700.000đ.

2. Đối với chị Nguyễn Thị T: vay số tiền 12.500.000đ, số tiền thực tế nhận được là 8.800.00đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 2.357.534đ. Chị T đã trả 12.500.000 đồng tiền gốc. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 12.842.466 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho chị T số tiền 2.357.534đ là tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ.

3. Đối với anh Phùng Văn T: vay số tiền 12.500.000đ, số tiền thực tế nhận được là 8.800.00đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 2.357.534đ. Anh T đã trả được 2.500.000đ, số tiền còn nợ là 6.300.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền 2.842.466 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh T số tiền thu lời bất chính là 2.357.534đ.

- Truy thu sung ngân sách Nhà nước của anh Tuyển số tiền 6.300.000đ.

4. Đối với anh Lê Kế N: vay 02 lần tổng số tiền 37.500.000đ (lần thứ nhất là 12.500.000đ, lần thứ hai là 25.000.000đ), số tiền thực tế nhận được là 26.400.000đ (trong đó: lần thứ nhất là 8.800.000đ, lần thứ hai là 17.600.000đ). Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.027.397đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm

định hồ sơ 7.072.603đ. Anh N đã xong lần vay thứ nhất, lần vay thứ hai anh Nghiệp mới trả được 7.000.000đ, số tiền còn nợ là 10.600.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 20.527.397đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh N số tiền thu lời bất chính là 7.072.603đ - Truy thu của anh Nghiệp số tiền vay còn nợ là 10.600.000đ để sung ngân sách Nhà nước

5. Đối với anh Trần Văn T: vay 02 lần tổng số tiền là 50.000.000đ, số tiền thực tế nhận được là 28.700.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.369.864đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là 9.430.136đ. Anh T đã trả xong 50.000.000 đồng. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 51.369.864đ sung ngân sách Nhà nước

- Buộc T trả lại cho anh Trí số tiền thu lời bất chính là 9.430.136đ.

6. Đối với anh Lưu Đức T: vay số tiền 12.500.000đ, số tiền thực tế nhận được là 8.800.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 2.357.534đ. Anh T đã trả được 5.750.000đ, tiền gốc còn nợ là 3.050.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 6.092.466đ sung ngân sách Nhà nước

- Buộc T trả lại cho anh T số tiền thu lời bất chính là 2.357.534đ

- Truy thu của anh T số tiền vay còn nợ là 3.050.000đ sung ngân sách Nhà nước.

7. Đối với chị Lê Thị Thu T: vay 02 lần tổng số tiền 37.500.000đ (trong đó: lần thứ nhất 12.500.000đ, lần thứ hai 25.000.000đ), số tiền thực tế nhận được là 26.400.000đ (trong đó: lần thứ nhất là 8.800.000đ, lần thứ hai là 17.600.000đ). Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.027.398đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ là: 7.072.602đ. Chị T đã trả xong lần vay thứ nhất, lần vay thứ hai chị T đã trả được 3.000.000đ, còn nợ là 14.600.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền 16.527.398đ sung ngân sách Nhà nước

- Buộc T trả lại cho chị T số tiền thu lời bất chính là 7.072.602đ. - Truy thu của chị Trang số tiền vay còn nợ là 14.600.000đ sung ngân sách Nhà nước

8. Đối với anh Lê Văn D: vay 06 lần tổng là 36.000.000đ (mỗi lần vay là 6.000.000đ), số tiền thực tế nhận được là 24.600.000đ (mỗi lần là 4.100.000đ). Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 591.780đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 6.008.220đ. Anh D đã trả xong 05 lần vay trước, còn lần vay thứ sáu anh D mới trả được 2.400.000đ, còn nợ là 1.700.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 32.991.780đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh D số tiền thu lời bất chính là 6.008.220đ.

- Truy thu của anh D số tiền vay còn nợ là 1.700.000đ sung ngân sách Nhà nước

9. Đối với chị Nguyễn Thị Minh H: vay 02 lần tổng là 75.000.000đ (mỗi lần là 37.500.000đ), số tiền thực tế nhận được là 38.400.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 2.054.794đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 14.145.206đ. Chị H đã trả xong 75.000.000 đồng. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 77.054.794đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho chị H số tiền thu lời bất chính là 14.145.206đ.

10. Đối với anh Nguyễn Văn Trường: vay số tiền 12.500.000đ, số tiền thực tế nhận được là 8.800.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 2.357.534đ. Anh T đã trả được 5.000.000đ, còn nợ là 3.800.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 5.342.466 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh T số tiền thu lời bất chính là 2.357.534đ. - Truy thu của anh T số tiền vay còn nợ là 3.800.000đ sung ngân sách Nhà nước.

11. Đối với anh Nguyễn Văn T: vay 04 lần tổng là 120.000.000đ (lần thứ nhất 50.000.000đ, lần thứ hai 20.000.000đ, lần thứ ba và thứ tư mỗi lần 25.000.000đ), số tiền thực tế nhận được là 74.600.000đ (trong đó: lần thứ nhất 35.200.000đ, lần thứ hai 12.200.000đ, lần thứ ba 16.600.000đ, lần thứ tư 10.600.000đ). Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 3.287.672đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 22.712.328đ. Anh T đã trả xong 03 lần vay trước, còn lần vay thứ tư mới trả được 4.500.000đ, còn nợ là 6.100.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 102.787.672đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh T số tiền thu lời bất chính là 22.712.328đ. - Truy thu của anh T số tiền vay còn nợ là 6.100.000đ sung ngân sách Nhà nước

12. Đối với chị Đặng Thị T: vay số tiền 60.000.000đ, số tiền thực tế được nhận là 60.000.000 đ (không bị cắt lãi trước); đã trả tiền lãi là: 15.000.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.643.836đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 13.356.164đ. Chị T đã trả xong khoản vay này. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 61.643.836đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho chị T số tiền 13.356.164đ là tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ.

13. Đối với anh Nguyễn Văn T: vay 02 lần tổng là 25.000.000đ (mỗi lần 12.500.000đ), số tiền thực tế nhận được là 17.600.000đ (mỗi lần là 8.800.000đ). Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 684.932đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 4.715.068đ. Anh T đã trả xong lần vay thứ nhất, lần vay thứ hai đã trả được 1.000.000đ, còn nợ là 7.800.000đ. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 14.184.932đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh T số tiền thu lời bất chính là 4.715.068đ.

- Truy thu của anh T số tiền vay còn nợ là 7.800.000đ sung ngân sách Nhà nước

14. Đối với chị Nguyễn Thị O: vay 03 lần tổng là 37.500.000đ (mỗi lần là 12.500.000đ), số tiền thực tế nhận được là 18.900.000đ (trong đó: lần thứ nhất 8.800.000đ, lần thứ hai và thứ ba là 5.050.000đ). Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 1.027.398đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 7.072.602đ. Chị O đã trả xong khoản vay. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 38.527.398đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho chị O số tiền 7.072.602đ là tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ.

15. Đối với anh Đường Ngọc G: vay số tiền 12.500.000đ, số tiền thực tế nhận được là 8.800.000đ. Tiền lãi theo Bộ luật dân sự là: 342.466đ. Tiền thu lời bất chính và phí thẩm định hồ sơ 2.357.534đ. Anh G đã trả xong khoản vay. Do vậy cần:

- Truy thu của Trương Văn T số tiền: 12.842.466đ sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc T trả lại cho anh G số tiền thu lời bất chính là 2.357.534đ.

Như vậy, cần truy thu sung ngân sách Nhà nước của T: Số tiền 485.447.260đ là tiền gốc người vay đã trả và số tiền lãi tính theo quy định của Bộ luật dân sự; Buộc T phải trả lại số tiền thu lời bất chính cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là: 112.802.736đ; Truy thu, sung ngân sách Nhà nước tổng số tiền vay chưa trả của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là 60.650.000đ, gồm: anh Kim Anh M 6.700.000đ; anh Phùng Văn T 6.300.000đ; anh Lê Kế N 10.600.000đ; anh Lưu Đức T 3.050.000đ; chị Lê Thị Thu T 14.600.000đ; anh Lê Văn D 1.700.000đ; anh Nguyễn Văn T 3.800.000đ; anh Nguyễn Văn T 6.100.000đ; anh Nguyễn Văn T 7.800.000đ.

[7].Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 3, Điều 201 Bộ luật hình sự, người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm. Xét thấy để đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung, cần cấm các bị cáo hành nghề cầm đồ, cho vay tài chính trong thời hạn nhất định như đề nghị của Viện kiểm sát. Riêng Trương Văn T với vai trò là người khởi xướng, hành nghề cho vay lãi với mục đích vụ lợi nên cần áp dụng thêm hình phạt bổ sung là phạt tiền ngoài hình phạt bổ sung cấm hành nghề.

[8].Về xử lý vật chứng:

Đối với các Hợp đồng thỏa thuận vay tiền (bản gốc) và các giấy tờ tùy thân của khách vay (đều là bản photo) do Trương Văn T và Vũ Mạnh K giao nộp, quá trình điều tra xác định đây là vật chứng lưu trữ thông tin về hành vi phạm tội của T cùng đồng phạm, do vậy cần lưu giữ chuyển theo hồ sơ vụ án.

Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đen bạc, BKS: 88K1-373.79 cùng các giấy tờ kèm theo xe tạm giữ của Vũ Mạnh K, quá trình điều tra xác định: Xe máy này anh Ngô Xuân T, sinh năm 1988, trú tại: Thôn Thượng,

xã Duy Phiên, huyện Tam Dương mua mới và đăng ký mang tên anh T từ tháng 8/2019. Đến tháng 6/2022, anh T bán lại xe máy cho ông Tô Văn B, sinh năm 1953, trú tại: Số 52 đường Hùng Vương, phường Tích Sơn, thành phố Vĩnh Yên. Ngày 30/7/2022, ông Bằng bán lại xe máy này cho Trương Văn T. Sau đó, T, K và D sử dụng chiếc xe máy trên làm phương tiện để đi cho vay và thu tiền lãi hàng ngày nên xác định là phương tiện thực hiện hành vi phạm tội, cần tịch thu bán phát mại sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs max màu vàng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, đều đã cũ, đã qua sử dụng tạm giữ của Vũ Mạnh K, quá trình điều tra xác định K sử dụng cả 02 điện thoại này làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội, do vậy cần tịch thu bán phát mại sung ngân sách Nhà nước.

Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro max, màu đen và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu xám, đều đã cũ, đã qua sử dụng tạm giữ của Nguyễn Ngọc D, quá trình điều tra xác định D sử dụng chiếc điện thoại Iphone 11 Pro max làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội, còn chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 là của bố đẻ D, không liên quan đến hành vi phạm tội. Do vậy, cần tịch thu bán phát mại sung ngân sách Nhà nước chiếc điện thoại Iphone 11 Pro max và trả lại cho D điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án .

Đối với các điện thoại di động của Trương Văn T sử dụng làm công cụ thực hiện hành vi phạm tội, quá trình điều tra T khai đã làm mất, hiện không xác định được ở đâu. Do vậy, Cơ quan điều tra không thu giữ được.

Đối với quan điểm của chị Nguyễn Thị O - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng: Khi ký Hợp đồng vay tiền với Trương Văn T, chị đã ghi rõ trong hợp đồng để lại các giấy tờ gốc như: 01 căn cước công dân; 01 giấy chứng nhận kết hôn; 01 sổ hộ khẩu; 02 giấy khai sinh. Đến nay, T vẫn chưa trả lại cho chị, do vậy chị đề nghị xem xét trả lại cho chị tất cả những giấy tờ trên. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Hợp đồng thỏa thuận vay tiền của chị O, không có các nội dung về việc để lại các giấy tờ gốc như chị trình bày. Mặt khác, những giấy tờ cơ quan điều tra thu giữ liên quan đến khoản vay của chị O đều là những bản phô tô. Do vậy yêu cầu của chị O không có căn cứ, không được chấp nhận.

[9]. Về án phí: Các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D, Vũ Mạnh K phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D, Vũ Mạnh K phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trương Văn T 11 (mười một) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 điều 52; Điều 17; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc D 01 (một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 18/11/2022.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Vũ Mạnh K 09 (chín) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 01 năm 06 tháng, hạn thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo K cho UBND xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng giám sát giáo dục trong thời gian thử thách của án treo.Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92, Điều 68 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ Điều 41, khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự, phạt bị cáo Trương Văn T 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; cấm hành nghề cầm đồ, cho vay tài chính đối với các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D trong thời hạn 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; cấm hành nghề cầm đồ, cho vay tài chính đối với bị cáo Vũ Mạnh K trong thời hạn 01 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47, Điều 48 Bộ luật hình sự.

- Truy thu, sung ngân sách Nhà nước của T số tiền 485.447.260đ. Xác nhận T đã nộp số tiền 10.000.000 đồng khắc phục hậu quả tại Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên. Số tiền cần phải truy thu, sung ngân sách Nhà nước của T còn lại là: 475.447.260 đồng (làm tròn thành 475.447.000 đồng).

- Buộc Trương Văn T phải trả lại cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền thu lời bất chính là: 112.802.736đ. Trong đó: trả lại cho anh Kim Anh M 9.430.137đ; trả lại cho chị Nguyễn Thị T 2.357.534đ; trả lại cho anh Phùng Văn T 2.357.534đ; trả lại cho anh Lê Kế N 7.072.603đ; trả lại cho anh Trần Văn T 9.430.136đ; trả lại cho anh Lưu Đức T 2.357.534đ; trả lại cho chị Lê Thị Thu T 7.072.602đ; trả lại cho anh Lê Văn D 6.008.220đ; trả lại cho chị Nguyễn Thị Minh H 14.145.206đ; trả lại cho anh Nguyễn Văn T 2.357.534đ; trả lại cho anh Nguyễn Văn T 22.712.328đ; trả lại cho chị Đặng Thị T 13.356.164đ; trả lại cho anh Nguyễn Văn T 4.715.068đ; trả lại cho chị Nguyễn Thị O 7.072.602đ; trả lại cho anh Đường Ngọc G 2.357.534đ.

- Truy thu, sung ngân sách Nhà nước số tiền vay chưa trả của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tổng số tiền là 60.650.000đ. Trong đó: truy thu của anh Kim Anh M 6.700.000đ; anh Phùng Văn T 6.300.000đ; anh Lê Kế N 10.600.000đ; anh Lưu Đức T 3.050.000đ; chị Lê Thị Thu Trang 14.600.000đ; anh Lê Văn Diễn 1.700.000đ; anh Nguyễn Văn T 3.800.000đ; anh Nguyễn Văn T 6.100.000đ; anh Nguyễn Văn T 7.800.000đ.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 47; khoản 1 điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

-Tịch thu, bán phát mại, sung ngân sách Nhà nước 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đen bạc, BKS: 88K1- 373.79 của Trương Văn T (kèm theo 01 đăng ký xe mang tên Ngô Xuân T); 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone Xs max màu vàng và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia màu đen, đều đã cũ, đã qua sử dụng của Vũ Mạnh K; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 11 Pro max, màu đen của Nguyễn Ngọc D.

- Trả lại cho Nguyễn Ngọc D 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6, màu xám nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án .

(Vật chứng có đặc điểm như biên bản bàn giao vật chứng ngày 05/6/2023 của cơ quan cảnh sát điều tra với Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên).

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Các bị cáo Trương Văn T, Nguyễn Ngọc D, Vũ Mạnh K phải nộp mỗi bị cáo 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND thành phố Vĩnh Yên;
- CA thành phố Vĩnh Yên;
- THADS thành phố Vĩnh Yên;
- Trại tạm giam CA tỉnh Vĩnh Phúc;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; văn phòng

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Bùi Thị Đoan Trang